NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.080.120.024.853**	**966.394.793.356**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**80.916.334.524**	**328.491.195.250**
1. Tiền	111		20.916.334.524	158.485.086.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	170.006.109.244
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**362.661.751.062**	**147.661.751.062**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b.	362.661.751.062	147.661.751.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**542.237.906.760**	**411.373.525.949**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a.	408.583.857.991	266.910.356.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.562.146.386	13.033.548.054
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	129.885.120.000	133.620.470.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a.	8.440.758.903	5.043.127.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.250.060.800)	(7.250.060.800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	16.084.280	16.084.280
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**87.313.572.231**	**78.759.122.848**
1. Hàng tồn kho	141		87.313.572.231	78.759.122.848
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.990.460.276**	**109.198.247**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a.	122.924.607	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.857.902.719	99.565.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b.	9.632.950	9.632.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.175.477.879.226**	**1.142.044.024.226**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**66.048.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	66.048.000
II. Tài sản cố định	**220**		**445.770.645.072**	**132.075.661.062**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	445.770.645.072	132.062.327.738
- Nguyên giá	222		662.264.830.475	325.154.314.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.494.185.403)	(193.091.987.026)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	13.333.324
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.000.000)	(46.666.676)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**18.567.315.575**	**301.443.683.009**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.567.315.575	301.443.683.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**682.050.850.059**	**687.008.177.059**
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.c.	492.960.564.527	595.712.034.099
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.c.	189.090.285.532	91.296.142.960
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.089.068.520**	**21.450.455.096**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b.	29.089.068.520	21.450.455.096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.255.597.904.079**	**2.108.438.817.582**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**324.261.383.372**	**437.148.720.020**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**237.766.358.754**	**379.111.046.095**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.a.	125.365.115.602	203.571.131.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		950.652.992	3.224.788.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a.	14.705.406.318	24.031.264.051
4. Phải trả người lao động	314		23.528.635.590	30.130.004.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.a.	-	388.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.a.	1.019.339.517	40.819.935.591
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a.	28.895.194.100	59.521.289.746
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a.	23.583.120.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.718.894.635	17.424.632.635
II. Nợ dài hạn	**330**		**86.495.024.618**	**58.037.673.925**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.b.	37.142.815.909	9.945.550.193
7. Phải trả dài hạn khác	337	21.b.	6.021.152.142	4.697.579.662
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b.	34.139.544.070	34.139.544.070
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.191.512.497	9.255.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.931.336.520.707**	**1.671.290.097.562**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**0**	**1.928.761.542.931**	**1.670.036.521.349**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.550.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1.545.000.000.000*	*1.395.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.378.000.000	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.000.000.000	32.500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.408.542.931	242.561.521.349
- LN sau thuế chưa PP lũy kế đến kỳ trước	421a		*29.506.521.349*	*11.528.471.970*
- LN sau thuế chưa PP kỳ này	421b		*225.902.021.582*	*231.033.049.379*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**2.574.977.776**	**1.253.576.213**
1. Nguồn kinh phí	431	24	-	(1.437.626.564)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.574.977.776	2.691.202.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.255.597.904.079**	**2.108.438.817.582**

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	332.424.447.120	329.108.927.085	1.002.906.725.093	979.996.272.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	27	162.346.000	1.637.912.000	6.224.499.330	7.439.124.005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**28**	332.262.101.120	327.471.015.085	996.682.225.763	972.557.148.259
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	298.295.383.177	256.433.803.306	836.697.844.030	802.952.637.980
5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		33.966.717.943	71.037.211.779	159.984.381.733	169.604.510.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**30**	3.137.499.320	4.991.629.077	144.899.752.376	143.452.985.815
7. Chi phí tài chính	**22**	**31**	301.030.080	170.870.431	479.502.358	892.974.070
Trong đó: Chi phí lãi vay			*185.489.467*	*79.108.714*	*198.738.715*	*79.108.714*
8. Chi phí bán hàng	24	32	4.379.412.823	9.844.888.947	15.103.412.656	23.303.936.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33	11.654.637.953	11.517.275.577	36.165.591.737	28.272.163.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	**30**		20.769.136.407	54.495.805.901	253.135.627.358	260.588.422.408
11. Thu nhập khác	31	34	3.766.000	3.793.235.043	141.152.920	3.840.888.143
12. Chi phí khác	32	35	106.381	3.536.108.598	259.013.378	3.536.109.689
13. Lợi nhuận khác	**40**		3.659.619	257.126.445	(117.860.458)	304.778.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		20.772.796.026	54.752.932.346	253.017.766.900	260.893.200.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	4.630.586.217	12.096.780.[illegible]	27.115.745.318	30.050.853.382
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**16.142.209.809**	**42.656.152.[illegible]**	**226.902.021.582**	**230.842.347.480**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		936.655.741.800	926.104.073.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(937.284.730.142)	(896.755.441.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.550.921.185)	(46.419.792.557)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(198.738.715)	(79.108.714)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(36.449.143.879)	(24.860.329.030)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.569.125.843	8.778.587.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.307.264.131)	(52.495.824.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh	***20***		***(171.565.930.409)***	***(85.727.835.396)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(80.455.361.973)	(31.976.424.606)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	4.172.283.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(265.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.735.350.000	97.880.092.246
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		-	51.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		143.686.881.656	142.993.181.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(148.033.130.317)***	***234.069.132.313***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		216.510.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.170.470.231	6.238.584.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.587.350.231)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(168.068.920.000)	(166.620.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***72.024.200.000***	***(160.382.145.743)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(247.574.860.726)**	**(12.040.848.826)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**328.491.195.250**	**146.112.536.235**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**80.916.334.524**	**134.071.687.409**

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty: 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2015, cổ phiếu của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam chính thức giao dịch trên Sàn chứng khoán UPCOM - Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội. Mã chứng khoán: GEX

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thiết bị điện. Dịch vụ khách sạn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biết áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất theo tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty như sau: *Hoạt động kinh doanh chính*

Cơ sở tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	SXKD Thiết bị điện
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết liên doanh của Tổng công ty xem tại Thuyết minh số 6.c

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4 . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Tổng công ty không sử dụng ngoại tệ mà dùng đồng Việt Nam trong hạch toán và lập Báo cáo tài chính.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Tổng công ty sử dụng lãi suất của Ngân hàng thương mại Công thương Việt Nam.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và tại văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính này, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ nội bộ đã được loại trừ.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác mà Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo qui định. Cụ thể, đối với chứng khoán niêm yết là thời điểm khớp lệnh; đối với chứng khoán chưa niêm yết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh như: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi từng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Căn cứ vào kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo để phân loại và trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Riêng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thì được coi là "tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định hoặc đánh giá khả năng thu hồi.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận luỹ kế của các công ty con sau ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau ngày góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định là những tài sản đảm bảo đồng thời 03 tiêu chí (Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC) sau:
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp ốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền, tài sản các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC được ghi nhận là Nợ phải trả.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng phải trả và các yếu tố khác.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, phải ghi nhận ngay khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều kiện bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được phân loại là ngắn hạn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

4.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng trả trước về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, các khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm trả góp và trả ngay v.v... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng mà Tổng công ty chưa cung cấp sản phẩm dịch vụ, doanh thu chưa thực hiện của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ nhưng Tổng công ty chưa thu được tiền ngay.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Giá trị cấu phần vốn được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu tại thời điểm phát hành

4.19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau khi đã tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dịch vụ từ các kỳ trước, nếu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước). Nếu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu dịch vụ ghi nhận trong kỳ.

4.23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó bản chất là khoản lãi vay và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng, quảng cáo, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, nhân viên bán hàng v.v...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí chung bao gồm chi phí lương nhân viên quản lý, các khoản có tính chất lương, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiefn thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài, tiếp khách, các khoản dự phòng phải thu khó đòi v.v...

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng chế độ kế toán nhưng không phải là chi phí tính thuế TNDN theo qui định của Luật thuế thì vẫn ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng, chỉ điều chỉnh trong Quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.071.294.765	1.258.930.321
Tiền gửi ngân hàng	18.845.039.759	157.226.155.685
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	170.006.109.244
Cộng	**80.916.334.524**	**328.491.195.250**

(*) Là các khoản tiền gửi không quá 3 tháng

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**362.661.751.062**	**147.661.751.062**

	Ngắn hạn	***362.661.751.062***	***147.661.751.062***
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	362.661.751.062	147.661.751.062
c.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**682.050.850.059**	**687.008.177.059**
	Đầu tư vào công ty con	***492.960.564.527***	***595.712.034.099***
	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	220.957.490.174	220.957.490.174
	Công ty cổ phần thiết bị điện	-	92.462.038.822
	Công ty.cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	214.009.733.181	214.009.733.181
	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	5.332.103.750
	Công ty cổ phần Khí cụ điện I	30.128.906.768	30.128.906.768
	Công ty GELEX Cambodia	531.150.000	5.488.477.000
	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	27.333.284.404	27.333.284.404
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***189.090.285.532***	***91.296.142.960***
	Công ty cổ phần thiết bị điện	92.462.038.822	-
	Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	16.777.167.627	16.777.167.627
	Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356
	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	5.332.103.750	-
	Công ty dây đồng Việt Nam CFT	69.285.387.977	69.285.387.977

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	65,006%	65,006%	TP Hồ Chí Minh - SXKD dây cáp điện
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	65,84%	65,84%	TP Hà Nội - SXKD Thiết bị điện
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	51,03%	51,03%	TP Hà Nội - SXKD Khí cụ điện
Công ty GELEX Cambodia	100,00%	100,00%	Phnôm Pênh CPC - KD Thiết bị điện
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	51,25%	51,25%	TP Hải Dương - SXKD máy bơm

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần thiết bị điện	43,44%	43,44%	Tỉnh Đồng Nai - SXKD Thiết bị điện
Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	34,27%	34,27%	TP Hà Nội - SXKD Động cơ điện
Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	45,00%	45,00%	TP Hà Nội - Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	25,50%	25,50%	TP Hà Nội - SXKD Thiết bị điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động kinh doanh chính
Cty Dây đồng Việt Nam CFT	36,35%	36,35%	Tỉnh Đồng Nai - SX dây đồng

Tháng 2/2015, Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương (HPMC) và Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại EMIC (EPT) hoàn tất việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ.

Tháng 7/2015, Công ty cổ phần Thiết bị điện (THIBIDI) hoàn tất việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ.

Tổng công ty không mua thêm cổ phần của các công ty nêu trên, do đó tỷ lệ vốn nắm giữ tại 03 công ty này giảm xuống. Tuy nhiên giá trị đầu tư không thay đổi. EPT và THIBIDI trở thành công ty liên kết của Tổng công ty.

Cũng trong tháng 2/2015, Bộ kế hoạch và đầu tư phát văn bản về Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 754/BKHĐT-ĐTRNN của Công ty GELEX Cambodia với số vốn điều lệ 25.000 USD.

(*) Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
		VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	124.586.634.048	142.794.505.964
Công ty cổ phần thiết bị điện	Công ty liên kết	2.886.170.000	3.388.158.500
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	2.142.506.740	1.656.509.940
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty liên kết	16.785.508.065	7.339.288.700
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	878.207.000	454.064.000
Công ty GELEX Cambodia	Công ty con	5.656.740.830	6.291.716.126
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con	83.019.590	-
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	413.773.000	494.834.000
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	Công ty con gián tiếp	12.418.011.600	7.353.950.400
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	50.872.653.212	79.680.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty liên kết	37.267.755.199	11.562.440.819
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	9.858.586.803	-
Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	95.079.727.880	132.352.352.660
Lãi cho vay vốn			
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	-	1.425.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	85.500.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty con	48.623.192	94.986.142
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	Công ty con	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	-	185.776.800
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	67.500.000

7 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**408.583.857.991**	**266.910.356.785**
	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	3.343.089.154	74.617.874.069
	Tổng công ty Điện lực miền Nam	64.674.477.727	21.728.451.352
	Các khách hàng khác	340.566.291.110	170.564.031.364
c.	**Phải thu của khách hàng là bên liên quan**	**163.198.669.708**	**71.001.750.638**
	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	91.357.207.223	21.557.796.014
	Công ty cổ phần thiết bị điện	1.836.565.830	2.001.574.300
	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	4.118.566.474	1.565.800.720
	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	23.863.932.408	15.094.288.769
	Công ty cổ phần Khí cụ điện I	819.493.400	756.079.500
	Công ty GELEX Cambodia	35.881.844.689	24.502.388.331
	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	47.704.470	-
	Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	2.664.362.600	3.201.857.600
	Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI	2.608.992.614	2.321.965.404

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	2.000.000.000	5.735.350.000
Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**129.885.120.000**	**133.620.470.000**

9 . PHẢI THU KHÁC

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**	**8.440.758.903**	**5.043.127.630**
	Các khoản Bảo hiểm, KPCĐ ứng trước	-	7.773.881
	Các khoản phải thu về lãi cho vay	2.035.319.165	1.369.210.007
	Phải thu người lao động	7.154.130	19.382.000
	Tạm ứng	1.317.563.136	2.403.780.121
	Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	22.470.000	22.470.000
	Các khoản phải thu khác	5.058.252.472	1.220.511.621
b.	**Dài hạn**	-	**66.048.000**
	- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Khách sạn Melia - Hà Nội	-	*66.048.000*
	Cộng	**8.440.758.903**	**5.109.175.630**

10 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2015	30/09/2015	01/01/2015	01/01/2015
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Máy tính ACER	1	16.084.280	1	16.084.280
Cộng	**1**	**16.084.280**	**1**	**16.084.280**

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	30/09/2015	01/01/2015	01/01/2015
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	36.429.682.267	-	18.206.616.003	-
Công cụ, dụng cụ	1.180.466.828	-	2.637.759.111	-
Chi phí SXKD dở dang	3.764.684.612	-	5.311.230.912	-
Thành phẩm	45.938.738.524	-	52.603.516.822	-
Cộng	**87.313.572.231**	**-**	**78.759.122.848**	**-**

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**191.329.812.564**	**122.574.942.205**	**9.434.918.586**	**1.814.641.409**	**325.154.314.764**
2. Số tăng trong kỳ	**205.648.671.353**	**44.880.391.581**	**3.769.920.000**	**82.811.532.777**	**337.110.515.711**
- Mua sắm tài sản mới		34.649.387.658	3.769.920.000		38.419.307.658
- Xây dựng/lắp đặt hoàn thành	205.648.671.353	10.231.003.923	-	82.811.532.777	298.691.208.053
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**396.978.483.917**	**167.455.333.786**	**13.204.838.586**	**84.626.174.186**	**662.264.830.475**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**105.369.999.294**	**78.691.808.918**	**7.459.773.759**	**1.570.405.055**	**193.091.987.026**
2. Số tăng trong kỳ	**10.190.308.111**	**8.630.301.232**	**912.015.271**	**3.669.573.763**	**23.402.198.377**
- Trích khấu hao	10.190.308.111	8.630.301.232	912.015.271	3.669.573.763	23.402.198.377
Quý I	*2.787.080.178*	*2.642.118.759*	*333.551.919*	*60.783.430*	*5.823.534.286*
Quý II	*3.747.311.770*	*2.830.987.741*	*263.051.676*	*1.811.974.634*	*8.653.325.821*
Quý III	*3.655.916.163*	*3.157.194.732*	*315.411.676*	*1.796.815.699*	*8.925.338.270*
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**115.560.307.405**	**87.322.110.150**	**8.371.789.030**	**5.239.978.818**	**216.494.185.403**
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	**85.959.813.270**	**43.883.133.287**	**1.975.144.827**	**244.236.354**	**132.062.327.738**
2. Cuối kỳ	**281.418.176.512**	**80.133.223.636**	**4.833.049.556**	**79.386.195.368**	**445.770.645.072**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *98.806.972.996* *đồng*

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	60.000.000	60.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-		-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**60.000.000**	**60.000.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư đầu năm	-	46.666.676	46.666.676
2. Số tăng trong kỳ	-	**13.333.324**	**13.333.324**
- Trích khấu hao		13.333.324	13.333.324
3. Số giảm trong kỳ		-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**60.000.000**	**60.000.000**
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	13.333.324	13.333.324
2. Cuối kỳ	-	-	-

14 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
b.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**18.567.315.575**	**301.443.683.009**
	XDCB dở dang	***18.567.315.575***	***301.443.683.009***
	- VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	4.138.214.910	4.138.214.910
	- Trụ sở làm việc Tcty tại 52 Lê Đại Hành - Hà Nội	4.526.282.862	297.305.468.099
	- Tổ hợp nhà xưởng và VP tại Tiên Du - Bắc Ninh	9.902.817.803	-

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**	**122.924.607**	-
	Công cụ xuất dùng	76.357.718	-
	Khác	46.566.889	-
b.	**Dài hạn**	**29.089.068.520**	**21.450.455.096**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.254.149.162	792.317.839
	Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	13.409.776.426	12.001.250.757
	Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, máy móc thiết bị	542.268.660	261.480.084
	Tiền thuê đất 50 năm tại Tiên Du - Bắc Ninh	7.638.379.449	7.786.080.672
	Các chi phí trả trước khác	1.244.494.823	609.325.744
	Cộng	**29.211.993.127**	**21.450.455.096**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		30/09/2015	Tăng giảm trong kỳ	01/01/2015
		VND	VND	VND
a.	**Vay ngắn hạn**	**23.583.120.000**	**23.583.120.000**	**-**
	Vay ngân hàng	***23.583.120.000***	***23.583.120.000***	**-**
	NH TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	23.583.120.000	23.583.120.000	-

Khoản vay trên nhằm phục vụ cho hoạt động SXKD, cụ thể như sau:
- Nội dung: Vay thanh toán tiền hàng. Kỳ hạn: 90 ngày, lãi suất 6,2%/năm.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**125.365.115.602**	**203.571.131.270**
	Công ty TNHH hoá chất Minh Hoá	7.777.272.085	17.906.092.640
	Công ty TNHH ánh Dương	10.132.710.421	10.722.179.796
	Các khách hàng khác	107.455.133.096	174.942.858.834
c.	**Phải trả người bán là bên liên quan**	**83.557.645.296**	**118.793.714.058**
	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	3.922.106.226	2.803.518.189
	Công ty cổ phần thiết bị điện	-	36.022.800
	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	20.281.533.250	-
	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	1.915.689.600	5.788.198.376
	Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nôi	3.284.213.271	-
	Công ty dây đồng Việt Nam CFT	54.154.102.949	110.165.974.693

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/09/2015
		VND	VND	VND	VND
a.	**Phải nộp**	**24.031.264.051**	**44.939.825.803**	**54.265.683.536**	**14.705.406.318**
	Thuế GTGT	-	9.160.282.021	9.159.127.021	1.155.000
	Thuế TNDN	23.726.493.271	27.338.395.926	36.449.143.879	14.615.745.318
	Thuế TNCN	231.457.860	2.458.221.902	2.601.173.762	88.506.000
	Tiền thuê đất	73.312.920	5.654.094.918	5.727.407.838	-
b.	**Phải thu**	**9.632.950**	**8.185.079.106**	**8.185.079.106**	**9.632.950**
	Thuế GTGT nộp thừa	9.632.950	8.185.079.106	8.185.079.106	9.632.950

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**	**-**	**388.000.000**
	Trích trước phí kiểm toán	-	135.000.000
	Chi phí phải trả khác	-	253.000.000
	Cộng	**-**	**388.000.000**

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**	**1.019.339.517**	**40.819.935.591**
	Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	1.019.339.517	808.512.991
	Doanh thu khác	-	40.011.422.600
b.	**Dài hạn**	**37.142.815.909**	**9.945.550.193**
	Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	37.142.815.909	9.945.550.193
	Cộng	**38.162.155.426**	**50.765.485.784**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**	**28.895.194.100**	**59.521.289.746**
	Các khoản Bảo hiểm, KPCĐ phải trả	1.250.260.532	909.187.198
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.644.933.568	58.612.102.548
	Tiền đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
	Tiền cổ tức năm 2011, 2012, 2013, 2014	*139.290.000*	*808.210.000*
	Tiền đặt cọc thẻ xe và ngắn hạn khác tại Toà nhà 52 Lê Đại Hành	*94.232.600*	*57.982.600*
	Nhận bảo lãnh dự thầu ngắn hạn	*32.700.000*	*32.700.000*
	Thuế Thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	*619.474.521*	*671.294.967*
	Tiền nhà của CBCNV tại Khu TT 20 Hàng Vôi	*72.288.229*	*72.288.229*
	Chi phí kiểm toán vốn chủ sở hữu	*22.000.000*	-
	Tiền thực hiện dự án VP - Cty CP SX và TM EMIC	*6.659.669.712*	-
	Lãi chậm nộp SCIC	-	*36.964.348.246*
	Khác	*5.278.506*	*5.278.506*
b.	**Dài hạn**	**6.021.152.142**	**4.697.579.662**
	Nhận ký cược, ký quỹ	6.021.152.142	4.697.579.662
	Tiền đặt cọc thuê văn phòng	*5.771.152.142*	*4.447.579.662*
	Tiền đặt cọc thuê Khách sạn Bình Minh - Hạ Long	*250.000.000*	*250.000.000*
	Cộng	**34.916.346.242**	**64.218.869.408**

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
b.	**Dài hạn**	**34.139.544.070**	**34.139.544.070**
	Dự phòng bảo hành sản phẩm	34.139.544.070	34.139.544.070
	Cộng	**34.139.544.070**	**34.139.544.070**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm 2014	**1.400.000.000.000**	**-**	**(5.025.000.000)**	**223.528.471.970**	**4.000.000.000**	**1.622.503.471.970**
					-	
Tăng vốn trong năm 2014	**-**	**-**	**-**	***231.033.049.379***	***28.500.000.000***	***259.533.049.379***
- Phát sinh trong kỳ	-	-	-	231.033.049.379	28.500.000.000	259.533.049.379
Giảm vốn trong năm 2014	**-**	**-**	**-**	***212.000.000.000***	**-**	***212.000.000.000***
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	212.000.000.000	-	212.000.000.000
					-	-
Số dư cuối năm 2014	**1.400.000.000.000**	**-**	**(5.025.000.000)**	**242.561.521.349**	**32.500.000.000**	**1.670.036.521.349**
					-	
Tăng vốn trong năm 2015	***150.000.000.000***	***66.510.000.000***	**-**	***225.902.021.582***	***29.500.000.000***	***405.402.021.582***
- Phát sinh trong năm	150.000.000.000	66.510.000.000	-	225.902.021.582	29.500.000.000	405.402.021.582
Giảm vốn trong năm 2015	**-**	***132.000.000***	**-**	***213.055.000.000***	**-**	***213.055.000.000***
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	213.055.000.000	-	213.055.000.000
					-	
Số dư tại ngày 31/03/2015	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**(5.025.000.000)**	**255.408.542.931**	**62.000.000.000**	**1.862.383.542.931**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Tại ngày 30/9/2015
Vốn góp của Nhà nước	78,74%	1.220.448.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21,26%	329.552.000.000
	100%	**1.550.000.000.000**

Lợi nhuận sau thuế năm 2014	**231.033.049.379**
Phân phối lợi nhuận năm 2014	**213.055.000.000**
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	167.400.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.155.000.000
Lợi nhuận năm 2014 để lại	**17.978.049.379**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*150.000.000.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	167.400.000.000	167.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*167.400.000.000*	*167.400.000.000*

d. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*155.000.000*	*140.000.000*
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	500.000	500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	139.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*154.500.000*	*139.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ Tổng Công ty

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.000.000.000	32.500.000.000

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	09 tháng đầu năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(1.437.626.564)	1.472.593.940
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.465.926.564	3.600.000.000
Chi sự nghiệp	(28.300.000)	(6.510.220.504)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**-**	**(1.437.626.564)**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	213.368,68	127.048,24
- Yên Nhật (JPY)	33.000	33.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Doanh thu sản xuất công nghiệp	180.179.454.446	175.118.602.576
Doanh thu thương mại	140.574.434.934	145.747.880.924
Doanh thu dịch vụ	11.670.557.740	8.242.443.585
Cộng	**332.424.447.120**	**329.108.927.085**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	162.346.000	1.637.912.000
- Sản xuất	162.346.000	1.607.412.000
- Thương mại		30.500.000
Cộng	**162.346.000**	**1.637.912.000**

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Doanh thu sản xuất công nghiệp	180.017.108.446	173.511.190.576
Doanh thu thương mại	140.574.434.934	145.717.380.924
Doanh thu dịch vụ	11.670.557.740	8.242.443.585
Cộng	**332.262.101.120**	**327.471.015.085**

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán sản xuất	151.504.705.208	107.906.975.566
Giá vốn hàng bán thương mại	139.020.736.038	144.027.174.844
Giá vốn hàng bán dịch vụ	7.769.941.931	4.499.652.896
Cộng	**298.295.383.177**	**256.433.803.306**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.476.423.061	2.861.498.990
Lãi tiền cho các cty vay vốn	198.623.192	2.075.127.832
Lãi chênh lệch tỷ giá	462.453.067	55.002.255
Cộng	**3.137.499.320**	**4.991.629.077**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	185.489.467	79.108.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.540.613	91.761.717
Cộng	**301.030.080**	**170.870.431**

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu, CCDC	848.296.963	3.828.117.216
Chi phí nhân viên bán hàng	284.374.750	275.445.583
Chi phí bảo hành	-	8.466.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.825.849.022	5.186.927.579
Chi phí bằng tiền khác	1.420.892.088	545.932.319
Cộng	**4.379.412.823**	**9.844.888.947**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	597.379.226	624.704.045
Chi phí nhân viên quản lý	5.283.990.577	5.065.820.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	232.829.762	343.426.033
Thuế, phí, lệ phí	-	1.244.997.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.282.345.657	2.221.380.444
Chi phí bằng tiền khác	3.258.092.731	2.016.946.541
Cộng	**11.654.637.953**	**11.517.275.577**

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản	-	3.792.985.043
Khác (Phí chuyển nhượng cổ phần, tất toán công nợ ...)	3.766.000	250.000
Cộng	**3.766.000**	**3.793.235.043**

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	106.370	-
Thanh lý tài sản		3.535.903.340
Chênh lệch chuyển tiền, tất toán công nợ, khác ...	11	205.258
Cộng	**106.381**	**3.536.108.598**

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.772.796.026	54.752.932.346
Các khoản điều chỉnh tăng	275.323.142	232.432.340
Phụ cấp thành viên HĐQT, BKS	*63.000.000*	*54.000.000*
Khấu hao xe ôtô	*88.927.082*	*88.927.082*
Khác	*123.396.060*	*89.505.258*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	21.048.119.168	54.985.364.686
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của riêng kỳ hiện hành	4.630.586.217	12.096.780.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.630.586.217**	**12.096.780.231**
Thuế TNDN của năm trước điều chỉnh vào năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	16.603.959.101	12.342.340.718
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	6.618.800.000	7.150.753.049
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**14.615.745.318**	**17.288.367.900**

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2015	Quý III năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.122.614.387	86.736.540.974
Chi phí nhân công	14.552.730.517	25.077.031.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.868.767.424	6.629.067.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.881.288.878	11.179.330.193
Chi phí khác bằng tiền	5.488.516.680	4.146.822.183
Cộng	**169.913.917.886**	**133.768.792.986**

GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 vì lý do:

- Chi phí giá vốn hàng bán tăng do cơ cấu sản phẩm tiêu thụ thay đổi

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.916.334.524	328.491.195.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	417.024.616.894	271.953.484.415
Các khoản cho vay	129.885.120.000	133.620.470.000
Đầu tư ngắn hạn	362.661.751.062	147.661.751.062
Cộng	**990.487.822.480**	**881.726.900.727**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.250.060.800)	(7.250.060.800)
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**(7.250.060.800)**	**(7.250.060.800)**

Nợ phải trả tài chính	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	23.583.120.000	-
Chi phí phải trả	-	388.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	160.281.461.844	267.790.000.678
Cộng	**183.864.581.844**	**268.178.000.678**

Trên đây là số liệu ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản này tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức đánh giá.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng kinh tế, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được theo dõi thường xuyên. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở từng khách hàng lớn. Do đó, rủi ro tín dụng về các khoản nợ phải thu khó đòi là không cao.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty gửi tiền tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Do đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức độ hợp lý, đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm thiểu ảnh hưởng của việc thay đổi các luồng tiền.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về fgiá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng công ty có tồn quỹ ngoại tệ và thực hiện nhập khẩu một số ít nguyên vật liệu đầu vào có sử dụng ngoại tệ (chủ yếu là Đô la Mỹ). Việc ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu không lớn nên rủi ro ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Hiện Nhà nước đang tiến hành lộ trình giảm lãi suất tiền gửi và giữ ở mức thấp, do đó ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu về lãi tiền gửi của Tổng công ty.

Rủi ro về giá khác

Sự biến động khó xác định của các yếu tố khác ngoài yếu tố lãi suất và tỷ giá hối đoái khiến Tổng công ty chưa đánh giá mức độ rủi ro này. Phần lớn các rủi ro (nếu có) về sự biến động giá trị các công cụ tài chính thường phát sinh từ những thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Tổng công ty.

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015